

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số: 226/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 14 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Định giá cụ thể dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực  
trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;*

*Căn cứ Quyết định số 85/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quy định phân công tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1140/TTr-SYT ngày 01 tháng 4 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH<sup>3</sup>:**

**Điều 1.** Định giá cụ thể dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo quy định.

**Điều 3.** Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Y Ngọc**

<sup>3</sup> Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất tại cuộc họp giao ban ngày 10 tháng 4 năm 2025.

**Phụ lục I**

**Định giá cụ thể dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp**  
(Kèm theo Quyết định số: 226/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

*ĐVT: đồng.*

| STT      | Nội dung                                                                                        | Đơn vị tính (01 đối tượng/03 tháng) | Số lượng | Định giá cụ thể (01 đối tượng/03 tháng) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|-----------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Chi phí trực tiếp (nữ)</b>                                                                   | <b>01 đối tượng/03 tháng</b>        |          | <b>1.981.351</b>                        |
|          | <b>Chi phí trực tiếp (nam)</b>                                                                  | <b>2 đối tượng/03 tháng</b>         |          | <b>1.682.251</b>                        |
| <b>1</b> | <b>Quần áo và các vật dụng thiết yếu (nữ)</b>                                                   | <b>Bộ/ đối tượng</b>                | <b>1</b> | <b>1.450.426</b>                        |
|          | <b>Quần áo và các vật dụng thiết yếu (nam)</b>                                                  | <b>Bộ/đối tượng</b>                 | <b>1</b> | <b>1.151.326</b>                        |
| a)       | Quần áo, dép,.. (nữ)                                                                            | Bộ/đối tượng                        | 1        | 711.600                                 |
|          | Quần áo, dép,.. (nam)                                                                           | Bộ/đối tượng                        | 1        | 532.500                                 |
| -        | Quần áo lót                                                                                     | Bộ/ đối tượng                       | 1        |                                         |
| +        | Quần áo lót nam                                                                                 | Bộ/ đối tượng                       | 1        | 93.500                                  |
| +        | Quần áo lót nữ (01 áo lót, 01 quần lót)                                                         | Bộ/ đối tượng                       | 1        | 272.600                                 |
| -        | Quần áo thường mặc thường ngày                                                                  | Bộ/ đối tượng                       | 1        | 304.000                                 |
| -        | Giày/ dép                                                                                       | Đôi/ đối tượng                      | 1        | 135.000                                 |
| b)       | <b>Vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt (nữ)</b>                                                | <b>Bộ/ đối tượng</b>                |          | <b>738.826</b>                          |
|          | <b>Vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt (nam)</b>                                               | <b>Bộ/ đối tượng</b>                |          | <b>618.826</b>                          |
| -        | Cung cấp đầy đủ nước uống sạch (01 bình 20 lít)                                                 | 02 lít/đối tượng/ngày               | 2 x 90   | 135.000                                 |
| -        | Cung cấp nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày                                               | 20 lít/đối tượng/ngày               | 20 x 90  | 26.460                                  |
| -        | Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, dầu gội,...) | Bộ/đối tượng/quý                    | 1        | 457.366                                 |
| -        | Bông băng, vệ sinh phụ nữ (02 bịch/bộ)                                                          | Bộ/đối tượng phụ nữ/tháng           | 1x3      | 120.000                                 |
| <b>2</b> | <b>Văn phòng phẩm</b>                                                                           |                                     |          | <b>75.525</b>                           |
| -        | Giấy in A4                                                                                      | 01 gram/10 đối tượng/6 tháng        | 0,05     | 4.700                                   |
| -        | Bút bi                                                                                          | 01 cái/10 đối tượng/tháng           | 0,3      | 1.200                                   |

|            |                                                                                               |                                       |          |                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|-------------------|
| -          | Ghim dập 24x6                                                                                 | 01 hộp/10 đối tượng/năm               | 0,025    | 250               |
| -          | Ghim dập bé                                                                                   | 01 hộp/10 đối tượng/năm               | 0,025    | 100               |
| -          | Ghim vòng                                                                                     | 01 hộp/10 đối tượng/tháng             | 0,3      | 1.500             |
| -          | Máy dập ghim nhỏ                                                                              | 01 cái/10 đối tượng/năm               | 0,025    | 925               |
| -          | Máy in                                                                                        | 01 cái/20 đối tượng/5 năm             | 0,0025   | 10.000            |
| -          | Mực in                                                                                        | Hộp mực/10 đối tượng/năm              | 0,025    | 16.250            |
| -          | Cartridge mực                                                                                 | Cái/10 đối tượng/năm                  | 0,025    | 37.500            |
| -          | Sổ ghi chép                                                                                   | Quyển/10 đối tượng/năm                | 0,025    | 1.250             |
| -          | Hồ dán                                                                                        | Lọ/10 đối tượng/3 tháng               | 0,1      | 600               |
| -          | Kẹp file hồ sơ đối tượng                                                                      | Cái/10 đối tượng/năm                  | 0,025    | 1.250             |
| <b>3</b>   | <b>Điện, nước, xử lý chất thải</b>                                                            |                                       |          | <b>455.400</b>    |
| -          | Điện (theo quy định tại quyết định số 2699/QĐ-BCT với giá 2.040 đồng/kwh)                     | 300 Kwh/5 đối tượng/ tháng            | 60x3     | 367.200           |
| -          | Nước sạch                                                                                     | 10 m <sup>3</sup> /5 đối tượng /tháng | 2x3      | 88.200            |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí tiền lương</b>                                                                     | Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở     |          | <b>14.449.149</b> |
| 1          | Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (Nhân viên/ 100 đối tượng)         |                                       |          | 397.683           |
| 2          | Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (01 Nhân viên/ 12 đối tượng)                       |                                       |          | 3.314.025         |
| 3          | Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (01 Nhân viên/ 50 đối tượng) |                                       |          | 795.366           |
| 4          | Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (01 Nhân viên/ 20 đối tượng) |                                       |          | 1.988.415         |
| 5          | Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng (01 Nhân viên/ 05 đối tượng)                |                                       |          | 7.953.660         |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý</b>                                                                        |                                       |          | <b>1.550.964</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>                                                       | 90 ngày                               | 17691,00 | <b>1.592.190</b>  |
|            | <b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>                                                                |                                       |          |                   |
|            | <b>Đối tượng nữ</b>                                                                           |                                       |          | <b>19.573.654</b> |
|            | <b>Đối tượng nam</b>                                                                          |                                       |          | <b>19.274.554</b> |

**Phụ lục II**

**Định giá cụ thể dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội**  
(Kèm theo Quyết định số: 226/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| TT        | Dịch vụ                                                                                                                            | Đơn vị tính               | Số lượng | Định giá cụ thể (01 đối tượng/01 năm) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|---------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trực tiếp (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học)</b>                                                                     |                           |          | <b>9.285.469</b>                      |
|           | <b>Chi phí trực tiếp (đối với đối tượng)</b>                                                                                       |                           |          | <b>6.965.469</b>                      |
| <b>1</b>  | <b>Quần áo và các vật dụng thiết yếu (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học)</b>                                                     | <b>Bộ/ đối tượng</b>      | <b>1</b> | <b>7.688.140</b>                      |
|           | <b>Quần áo và các vật dụng thiết yếu (đối với đối tượng)</b>                                                                       | <b>Bộ/ đối tượng</b>      | <b>1</b> | <b>5.368.140</b>                      |
| <b>a)</b> | <b>Quần áo</b>                                                                                                                     |                           |          |                                       |
| -         | Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất                                                    | Bộ/đối tượng/năm          | 2        | 2.320.000                             |
| -         | Quần áo (đối với đối tượng)                                                                                                        |                           |          | 1.751.200                             |
| +         | Quần áo lót                                                                                                                        | Bộ/đối tượng/năm          | 2        | 545.200                               |
| +         | Quần áo mùa đông                                                                                                                   | Bộ/đối tượng/năm          | 1        | 328.000                               |
| +         | Quần áo mùa hè                                                                                                                     | Bộ/đối tượng/năm          | 2        | 608.000                               |
| +         | Giày/ dép                                                                                                                          | Bộ/ đối tượng/năm         | 2        | 270.000                               |
| <b>b)</b> | <b>Vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt</b>                                                                                        |                           |          | <b>3.616.940</b>                      |
| -         | Cung cấp đầy đủ nước uống sạch                                                                                                     | Lít/đối tượng/ngày        | 2        | 547.500                               |
| -         | Cung cấp nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày                                                                                  | Lít/đối tượng/ngày        | 20       | 107.310                               |
| -         | Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội,...) | Bộ/đối tượng/quý          | 1        | 1.635.464                             |
| -         | Bông băng, vệ sinh phụ nữ                                                                                                          | Bộ/đối tượng phụ nữ/tháng | 1        | 480.000                               |
| -         | Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm:                                                                                             |                           |          | 846.666                               |
| +         | Gối, màn, chiếu                                                                                                                    | Bộ/đối tượng/năm          | 1        | 190.000                               |

|           |                                                                                                                       |                                     |            |                  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------------|
| +         | Đệm, chăn đông                                                                                                        | Bộ/đối tượng/3 năm                  | 1          | 106.666          |
| +         | Giường nằm                                                                                                            | Chiếc/đối tượng/5 năm               | 1          | 550.000          |
| <b>2</b>  | <b>Chăm sóc Y tế</b>                                                                                                  |                                     |            | <b>110.000</b>   |
| a)        | Mở sổ theo dõi sức khỏe                                                                                               | Sổ/đối tượng/năm                    | 1          | 10.000           |
| b)        | Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính, bệnh tật của đối tượng (khoản a, điều 5 Thông tư số 76/2021/TT-BTC) | Người/tháng                         | 1          | 100.000          |
| <b>3</b>  | <b>Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng (Thông tư số 03/2022/TT-BTC ngày 12/01/2022)</b>             | <b>Lượt/đối tượng</b>               | <b>1</b>   | <b>20.000</b>    |
| <b>4</b>  | <b>Văn phòng phẩm</b>                                                                                                 |                                     |            | <b>302.100</b>   |
| -         | Giấy in A4 (94000 đồng/ram)                                                                                           | 01 Ram/10 đối tượng /6 tháng        | 0,2        | 18.800           |
| -         | Bút bi (4000 đồng/cái)                                                                                                | 01 Cái/10 đối tượng/tháng           | 1,2        | 4.800            |
| -         | Ghim dập 24x6 (10000 đồng/cái)                                                                                        | 01 Hộp/10 đối tượng/năm             | 0,1        | 1.000            |
| -         | Ghim dập bé (4000 đồng/hộp)                                                                                           | 01 Hộp/10 đối tượng/năm             | 0,1        | 400              |
| -         | Ghim vòng (5000 đồng/hộp)                                                                                             | 01 Hộp/10 đối tượng/ tháng          | 1,2        | 6.000            |
| -         | Máy dập ghim nhỏ (37.000 đồng/cái)                                                                                    | 01 Cái/10 đối tượng/năm             | 0,1        | 3.700            |
| -         | Máy in (4.000.000 đồng/cái)                                                                                           | 01 Cái/20 đối tượng/5 năm           | 0,01       | 40.000           |
| -         | Mực in (650.000 đồng/hộp)                                                                                             | Hộp mực/10 đối tượng/năm            | 0,1        | 65.000           |
| -         | Cartridge mực (1.500.000 đồng/cái)                                                                                    | Cái/10 đối tượng/năm                | 0,1        | 150.000          |
| -         | Sổ ghi chép (50.000 đồng/cái)                                                                                         | Quyển/10 đối tượng/năm              | 0,1        | 5.000            |
| -         | Hồ dán (6.000 đồng/lọ)                                                                                                | Lọ/10 đối tượng/3 tháng             | 0,4        | 2.400            |
| -         | Kẹp file hồ sơ đối tượng (50.000 đồng/cái)                                                                            | Cái/10 đối tượng/năm                | 0,1        | 5.000            |
| <b>5</b>  | <b>Điện, nước, xử lý chất thải</b>                                                                                    |                                     |            | <b>1.165.229</b> |
| -         | Điện (theo quy định tại quyết định số 2699/QĐ-BCT với giá 2.040 đồng/kwh)                                             | 200 Kwh/5 đối tượng/tháng           | 480        | 979.200          |
| -         | Nước sạch                                                                                                             | 5 m <sup>3</sup> /5 đối tượng/tháng | 1x12       | 176.400          |
| -         | Xử lý rác thải                                                                                                        | Đồng/đơn vị/tháng                   | 130.000x12 | 9.629            |
| <b>II</b> | <b>Chi phí tiền lương</b>                                                                                             |                                     |            |                  |

|          |                                                                                                                                                                                                  |  |  |                   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-------------------|
| <b>1</b> | <b>Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng trẻ em mồ côi từ 6 tuổi đến hết tuổi theo quy định</b>                                                                                                 |  |  | <b>28.633.176</b> |
| 1.1      | Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (Nhân viên/ 100 đối tượng)                                                                                                            |  |  | 1.590.732         |
| 1.2      | Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (01 Nhân viên/10 đối tượng)                                                                                                                           |  |  | 15.907.320        |
| 1.3      | Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (01 Nhân viên/ 50 đối tượng)                                                                                                    |  |  | 3.181.464         |
| 1.4      | Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (Nhân viên/ 20 đối tượng)                                                                                                       |  |  | 7.953.660         |
| <b>2</b> | <b>Đối tượng trẻ khuyết tật, người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi mức độ đặc biệt nặng không tự phục vụ được và trẻ em mồ côi từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi</b> |  |  | <b>84.308.796</b> |
| 2.1      | Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (Nhân viên/ 100 đối tượng)                                                                                                            |  |  | 1.590.732         |
| 2.2      | Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (01 Nhân viên/ 4 đối tượng)                                                                                                                           |  |  | 39.768.300        |
| 2.3      | Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (01 Nhân viên/ 50 đối tượng)                                                                                                    |  |  | 3.181.464         |
| 2.4      | Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (Nhân viên/ 20 đối tượng)                                                                                                       |  |  | 7.953.660         |
| 2.5      | Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng (Nhân viên/ 05 đối tượng)                                                                                                                      |  |  | 31.814.640        |
| <b>3</b> | <b>Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi (tự phục vụ được)</b>                                                               |  |  | <b>60.447.816</b> |
| 3.1      | Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (Nhân viên/ 100 đối tượng)                                                                                                            |  |  | 1.590.732         |
| 3.2      | Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (01 Nhân viên/ 10 đối tượng)                                                                                                                          |  |  | 15.907.320        |
| 3.3      | Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (01 Nhân viên/ 50 đối tượng)                                                                                                    |  |  | 3.181.464         |
| 3.4      | Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (Nhân viên/ 20 đối tượng)                                                                                                       |  |  | 7.953.660         |

|            |                                                                                                                                                                                                  |            |               |                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|----------------------|
| 3.5        | Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng ( <i>Nhân viên/ 05 đối tượng</i> )                                                                                                             |            |               | 31.814,64            |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý</b>                                                                                                                                                                           |            |               | <b>6.203.854,6</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>                                                                                                                                                          | <b>365</b> | <b>17.691</b> | <b>6.457.338</b>     |
| -          | Loại tài sản khấu hao 20 năm ( <i>503.629.600 đồng/20 năm/165 đối tượng/365 ngày</i> )                                                                                                           | 365        | 426           | 155.441              |
| -          | Loại tài sản khấu hao 15 năm ( <i>8.560.167.430 đồng/15 năm/165 đối tượng/365 ngày</i> )                                                                                                         | 365        | 9.651         | 3.522.703            |
| -          | Loại tài sản khấu hao 10 năm ( <i>3.282.044.820 đồng/10 năm/165 đối tượng/365 ngày</i> )                                                                                                         | 365        | 5.551         | 2.025.954            |
| -          | Loại tài sản khấu hao 08 năm ( <i>33.621.900 đồng/08 năm/165 đối tượng/365 ngày</i> )                                                                                                            | 365        | 71            | 25.943               |
| -          | Loại tài sản khấu hao 5 năm ( <i>589.111.000 đồng/ 05 năm/165 đối tượng/365 ngày</i> )                                                                                                           | 365        | 1.993         | 727.298              |
|            | <b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>                                                                                                                                                                   |            |               |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng trẻ em mồ côi từ 6 tuổi đến hết tuổi theo quy định</b>                                                                                                 |            |               | <b>50.579.837,6</b>  |
| <b>2</b>   | <b>Đối tượng trẻ khuyết tật, người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi mức độ đặc biệt nặng không tự phục vụ được và trẻ em mồ côi từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi</b> |            |               | <b>103.935.457,6</b> |
| <b>3</b>   | <b>Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi (<i>tự phục vụ được</i>)</b>                                                        |            |               | <b>80.074.477,6</b>  |